

SO SÁNH 13 GIỐNG/DÒNG ĐẬU NÀNH TRIỂN VỌNG TẠI HUYỆN CHỢ MỚI TỈNH AN GIANG VỤ XUÂN HÈ 2004

Dương Văn Chin¹, Lê Việt Dũng² và Lê Thanh Phong³

ABSTRACT

Thirteen of soybean promising varieties/lines were evaluated at Cho Moi – An Giang. Experiment had designed in Randomized Complete Block Design (RCBD) with three replications. A plot size was 20 m² and plant density was 40 x 10 cm. Fertilizers were applied at the rate of 40N – 60P – 30K. The control cultivar was MTD 176.

*The results showed that although the weather is drought but all varieties/lines of the experiment were growing very well. Varieties/lines were MTD 517-8, MTD 652-2 and MTD 176 adapted with the local conditions with the yields were 2.419, 2.324 and 2.140 kg/ha, and the durations of growing were 82, 85 and 82 days respectively. Pod borer (*Etiella zinckenella*) found as the most harmful insect; It decreased grain yield down from 23 to 40%.*

Keywords: Soybean, breeding, variety.

Title: Field trial of 13 promising soybean varieties/lines at Cho Moi district An Giang province in Spring-Summer crop season 2004.

TÓM TẮT

Mười ba giống Đậu nành triển vọng được trồng thử nghiệm tại huyện Chợ Mới tỉnh An Giang vụ Xuân hè 2004. Thí nghiệm bố trí theo thể thức khối hoàn toàn ngẫu nhiên (RCBD) với 3 lần lặp lại. Diện tích mỗi lô thí nghiệm 20m², mật độ trồng 40 x 10 cm. Công thức phân bón 40 - 60 - 30. Giống Đậu nành MDT 176 được dùng làm đối chứng.

*Kết quả cho thấy các giống đều tăng trưởng tốt trong điều kiện thí nghiệm mặc dù bị khô và thiếu nước tưới. Các giống MTD 517-8, MTD 652-2 và MTD 176 thích nghi với điều kiện trồng và có năng suất hạt cao hơn 2 tấn/ha với thời gian sinh trưởng 82 ngày. Sâu đục thân (*Etiella zinckenella*) gây hại nặng và ảnh hưởng năng suất hạt từ 23 đến 40%.*

Từ khóa: Đậu nành, năng suất, giống.

1 GIỚI THIỆU

Với cơ cấu trồng 3 vụ lúa trên năm ở nhiều nơi khắp đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã không mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người nông dân, đặc biệt trong vụ Xuân Hè. Nhằm khuyến khích người nông dân chuyển đổi việc trồng lúa 3 vụ sang trồng 2 vụ lúa và một vụ màu, Đậu nành Xuân Hè để tăng thu nhập và làm cho đất trồng màu mỡ hơn. Chúng tôi đã tiến hành thí nghiệm “So sánh 13 giống/dòng Đậu nành triển vọng tại huyện Chợ Mới tỉnh An Giang vụ Xuân Hè 2004”. Mục tiêu đặt ra là tìm được giống Đậu nành thích nghi với điều kiện địa phương và cơ cấu mùa vụ. Kết quả thí nghiệm có thể ứng dụng ra sản xuất bằng việc phổ biến các giống/dòng lai mới có triển vọng cho nông dân ở các điểm cùng điều kiện sinh thái như điều kiện đã thử nghiệm.

¹Viện lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long

²Phòng Hợp tác Quốc tế và Quản lý Dự án Đại học Cần Thơ

³ Khoa Nông nghiệp Đại học Cần Thơ

2 PHƯƠNG TIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP

- *Địa điểm thí nghiệm:* thí nghiệm được thực hiện ở xã Hòa Bình huyện Chợ Mới tỉnh An Giang trong vụ Xuân Hè 2004.
- *Thời gian thực hiện:* từ 29-02-2004 đến 20-06-2004.
- *Tình hình thời tiết:* trong thời gian thí nghiệm, thời tiết luôn khô hạn. Đầu vụ không có mưa, nhưng đến thu hoạch có xuất hiện mưa. Tình hình thời tiết được ghi nhận ở Bảng 1.

Bảng 1: Tình hình thời tiết ở điểm thí nghiệm huyện Chợ Mới tỉnh An Giang vụ Xuân Hè 2004

Thời gian	Giờ nắng TB (giờ)	Nhiệt độ TB (°C)	Âm độ TB (H%)	Lượng mưa TB (mm)
Tháng 1/2004	204	26,0	81	0,4
Tháng 2/2004	219	26,0	77	0,0
Tháng 3/2004	191	28,1	71	0,0
Tháng 4/2004	213	29,5	75	9,0
Tháng 5/2004	177	28,6	79	205,1

(Nguồn: Trạm Khí tượng thủy văn An Giang, 2004)

- *Kỹ thuật canh tác:* áp dụng phương pháp trồng Đậu nành của Tổ Di truyền Chọn giống, Bộ môn Khoa học Cây trồng, khoa Nông nghiệp ĐHTC và kết hợp phương pháp của nông dân địa phương.
- *Bón phân:* sử dụng công thức phân 40N – 60P – 30K.
- *Phun thuốc:* Polytrin, Match, Perkill, Basudin và Regent, phun luân phiên và định kỳ (4-7 ngày/lần).
- *Giống thí nghiệm:* bộ 13 giống Đậu nành triển vọng được lai tạo và chọn lọc tại Tổ Di truyền Chọn giống - Bộ môn Khoa học Cây trồng, Khoa Nông Nghiệp, ĐHTC.
- *Phương pháp thí nghiệm:* thí nghiệm được bố trí theo thể thức khối hoàn toàn ngẫu nhiên (RBCD), 3 lần lặp lại, diện tích mỗi lô 20 m² với mật độ trồng 40 x 10 cm.
- Chỉ tiêu được lấy theo phương pháp chỉ tiêu trên Đậu nành của Trương Trọng Ngôn (2000). Xử lý số liệu và phân tích thống kê bằng chương trình Excel (Đặng văn Giáp 1997) và phần mềm MSTATC.

3 KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM

3.1 Ghi nhận tổng quát:

Thí nghiệm được thực hiện trên nền đất đã trồng lúa vụ Đông Xuân, sau đó tiến hành dọn gốc rạ, gieo hạt, bơm nước và không làm đất. Trong suốt quá trình thí nghiệm tuy gặp điều kiện hạn, nhưng đã khắc phục được bằng phương pháp tưới tràn. Tỷ lệ nảy mầm đa số các giống đạt trên 90%. Do thời tiết nóng và ẩm nên sâu bệnh phát triển nhiều, đây là nguyên nhân làm ảnh hưởng đến thí nghiệm. Sâu ăn tạp (*Spodoptera litura* Hubner) gây hại trên lá, đã được phát hiện kịp thời, nên thiệt hại không đáng kể. Sâu đục trái (*Etiella zinckenella*), tuy đã phun định kỳ và luân phiên các loại thuốc tiếp xúc và lưu dẫn nhưng vẫn không ngăn được chúng nên đã trở thành vấn đề trở ngại chính của thí nghiệm. Chỉ thấy xuất hiện duy nhất bệnh Đốm phấn (Powdery mildew), tỷ lệ bệnh được đánh giá từ cấp 1 - 3, bệnh này ít ảnh hưởng đến yếu tố năng suất của hầu hết các giống. Đa số các giống có chiều cao cây cao, vì thế, vào cuối vụ khi xuất hiện mưa đã làm cho hầu hết đều bị đổ ngã. Cấp độ đổ ngã được đánh giá là cấp 4 (từ 50 – 70%). Số liệu được ghi nhận ở Bảng 2.

Bảng 2: Mức độ sâu bệnh hại và đổ ngã trên 13 giống Đậu nành triển vọng trồng ở huyện Chợ Mới tỉnh An Giang vụ Xuân Hè 2004

STT	Giống/dòng	Sâu đục trái	Sâu ăn tạp	Bệnh đốm phần	Đổ ngã
1	MTĐ 176 (ĐC)	3	2	1	4
2	MTĐ 455-3	3	3	3	4
3	MTĐ 483-4	3	3	3	4
4	MTĐ 517-8	3	3	2	4
5	MTĐ 652-2	3	3	3	4
6	MTĐ 652-5	3	3	3	4
7	MTĐ 664	3	3	3	4
8	MTĐ 676	3	3	3	4
9	MTĐ 687	3	3	3	4
10	MTĐ 720	3	3	3	4
11	MTĐ 728	3	3	3	4
12	MTĐ 813	3	3	3	4
13	MTĐ 814	3	3	3	4

3.2 Chỉ tiêu sinh trưởng

- Ngày mọc mầm: ghi nhận lúc hơn 50% số cây có hai tử diệp xòe ra. Ngày mọc mầm dao động từ 4 – 6 ngày sau khi gieo (NSKG) (Bảng 3), đa số mọc mầm vào 5 NSKG. Tỷ lệ nảy mầm đạt trên 90%, riêng giống số11 (MTĐ 728) có 2 lô thí nghiệm có tỷ lệ nảy mầm thấp, khoảng 70%.

Bảng 3: Sinh trưởng của bộ 13 giống Đậu nành triển vọng trồng tại huyện Chợ Mới tỉnh An Giang vụ Xuân Hè 2004

STT	Giống/dòng	Ngày mọc mầm (ngày)	Ngày trở hoa (ngày)	Ngày dứt trở hoa (ngày)	Thời gian sinh trưởng (ngày)
1	MTĐ 176 (ĐC)	4	31	41	82
2	MTĐ 455-3	5	31	42	85
3	MTĐ 483-4	5	32	44	87
4	MTĐ 517-8	5	31	39	82
5	MTĐ 652-2	5	33	45	85
6	MTĐ 652-5	5	33	35	87
7	MTĐ 664	5	34	43	86
8	MTĐ 676	5	34	43	82
9	MTĐ 687	5	32	44	91
10	MTĐ 720	6	34	46	87
11	MTĐ 728	5	34	46	91
12	MTĐ 813	5	33	45	90
13	MTĐ 814	5	31	41	87
	TB	5,08	32,67	42,75	86,67
	SD	0,29	1,23	3,19	2,99
	CV (%)	5,68	3,77	7,47	3,46

- Ngày bắt đầu trở hoa: ghi nhận từ khi có 50% số cây trong lô trở hoa đầu tiên. Trong thí nghiệm đa số các giống trở tập trung từ 31 – 34 NSKG, độ biến động về ngày trở hoa là 5,68%.
- Ngày chấm dứt trở hoa: tập trung từ 35 – 46 NSKG (Bảng 3). Ngày dứt trở càng kéo dài thì càng không có lợi cho việc chọn giống, bởi vì giai đoạn cây trở hoa là giai đoạn mẫn cảm nhất với điều kiện thời tiết, nên giống có thời gian trở càng ngắn thì càng tốt. Xét về độ dài ngày trở, các giống/dòng có độ dài ngày trở từ 2 – 12 ngày. Dòng lai MTĐ 652-5 có số ngày trở kéo dài ngắn nhất (2 ngày), đa số các giống/dòng

có số ngày trở kéo dài từ 10 – 12 ngày, chiếm 9/13 giống/dòng. Độ biến động ngày dứt trở là 7,5% (Bảng 3).

- Thời gian sinh trưởng (Bảng 3): đối với cơ cấu mùa vụ ở ĐBSCL, giống rau màu thích hợp nhất để trồng phải có thời gian sinh trưởng dưới 3 tháng. Vì thế, ở chỉ tiêu này, trong thí nghiệm, đa số các giống/dòng có thời gian sinh trưởng dưới 90 ngày, trừ hai giống MTĐ 687 và MTĐ 728 có thời gian sinh trưởng 91 ngày, nhưng sự chênh lệch độ dài ngày không đáng kể. Như vậy về cơ cấu mùa vụ, hầu hết các giống/dòng lai đều có thể đáp ứng tốt.

3.3 Đặc tính nông học

- Chiều cao cây lúc trở: đo khi cây có từ 50% số cây trở hoa đầu tiên. Hầu hết các giống đều có chiều cao cây lúc trở cao, dao động từ 35,07 cm (MTĐ 687) - 48,80 cm (MTĐ 652-2). Độ biến động về chiều cao cây lúc trở của thí nghiệm khá với CV = 12,87 %.
- Chiều cao cây lúc chín: do lần đầu tiên trồng thử nghiệm ở vùng đất huyện Chợ Mới tỉnh An Giang, mật độ áp dụng 40 x 10cm, không thích hợp điều kiện đất đai ở Chợ Mới. Vì thế, mật độ có thể sử dụng ở điều kiện này phải có khoảng cách xa hơn từ 15 – 20cm – thì hy vọng thí nghiệm trở nên tốt hơn. Hầu hết các giống trong thí nghiệm đều phát triển chiều cao vượt trội so với các vùng đất đã thí nghiệm trước đó. Chiều cao các giống/dòng Đậu nành dao động từ 63,27cm (MTĐ 728) - 104,0cm (MTĐ 813). Độ biến động CV = 7,64 %. Đa số các giống đều có chiều cao lúc trở không khác biệt có ý nghĩa thống kê 5% (bao gồm: MTĐ 455-3, MTĐ 652-2, MTĐ 652-5, MTĐ 664, MTĐ 687 và MTĐ 813) hoặc thấp hơn có khác biệt có ý nghĩa thống kê 5% (bao gồm: MTĐ 483-4, MTĐ 517-8, MTĐ 676, MTĐ 720, MTĐ 728 và MTĐ 814) so với đối chứng MTĐ 176 (92,43 cm) (Bảng 4).

Bảng 4: Đặc tính nông học của bộ 13 giống Đậu nành triển vọng trồng tại huyện Chợ Mới tỉnh An Giang vụ Xuân Hè 2004

STT	Giống/dòng	Chiều cao lúc trở(cm)	Chiều cao lúc chín (cm)	Chiều cao đóng trái (cm)	Số lóng/thân (lóng)	Số cành hữu hiệu (cành)
1	MTĐ 176 (ĐC)	48,5 a	92,4 ab	18,5 bc	14,7 cde	2,7 bcd
2	MTĐ 455-3	42,8 abc	84,6 bc	13,8 cd	14,7 cde	1,6 d
3	MTĐ 483-4	38,9 abc	78,6 c	20,5 b	13,7 e	2,0 d
4	MTĐ 517-8	39,0 abc	67,0 d	16,9 bcd	13,8 de	2,0 cd
5	MTĐ 652-2	48,8 a	97,1 a	20,3 b	14,5 cde	2,1 bcd
6	MTĐ 652-5	41,1 abc	96,4 a	19,3 b	15,0 c	1,9 d
7	MTĐ 664	46,8 ab	97,8 a	18,2 bc	14,7 cde	2,5 bcd
8	MTĐ 676	37,2 bc	78,1 c	19,6 b	14,8 cd	1,7 d
9	MTĐ 687	35,0 c	99,6 a	16,2 bcd	19,0 a	2,6 bcd
10	MTĐ 720	37,8 bc	79,9 c	19,5 b	14,2 cde	2,6 bcd
11	MTĐ 728	33,9 c	63,2 d	15,7 bcd	15,0 c	5,8 a
12	MTĐ 813	39,4 abc	104,0 a	25,5 a	17,5 b	3,3 bc
13	MTĐ 814	39,3 abc	62,1 d	12,3 d	12,5 f	3,5 b
	LSD	8,79	10,91	4,18	0,89	1,18
	SD	3,01	3,74	1,43	0,31	0,41
	CV (%)	12,82	7,64	3,54	3,54	26,73

Trong cùng một cột những số có cùng mẫu tự theo sau không khác biệt nhau ở mức ý nghĩa 5%

- Chiều cao đóng trái: cũng giống như chiều cao lúc chín, chiều cao đóng trái phụ thuộc vào mật độ cây và sự vươn dài của lóng. Hầu hết các giống đều có chiều cao đóng trái từ trung bình đến cao, khoảng biến động từ 12,30 (MTĐ 814) - 25,53 cm

(MTĐ 813) (Bảng 4). Đa số các giống/dòng lai đều có chiều cao đống trái tương đương với giống đối chứng MTĐ 176. Biến động về chiều cao đống trái CV = 3,54%.

- *Số lóng/thân*: số lóng trên thân là đặc tính của giống và ít chịu ảnh hưởng bởi điều kiện môi trường. Giữa các giống/dòng có sự khác nhau ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Khoảng dao động của số lóng/thân từ 13 – 19 lóng (Bảng 4). Giống có số lóng/thân thấp nhất là MTĐ 814 (13 lóng) và giống số lóng/thân cao nhất là MTĐ 687 (19 lóng). Đa số các giống/dòng đều có số lóng không khác biệt với đối chứng MTĐ 176 ở mức ý nghĩa thống kê 5%.
- *Số cành hữu hiệu*: số cành hữu hiệu cũng phụ thuộc rất nhiều vào mật độ trồng và môi trường. Tuy điều kiện chiều cao cây của hầu hết các giống/dòng lai đều cao, nhưng đa số các giống đều có số cành hữu hiệu từ 2 cành trở lên, cao nhất là 5 cành xuất hiện ở dòng lai MTĐ 728. Độ biến động về số cành hữu hiệu CV = 26,73% (Bảng 4). Điều này cho thấy sự biến động về số cành hữu hiệu của các giống/dòng lai trong thí nghiệm rất cao và có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5% giữa các giống/dòng đem thí nghiệm.

3.4 Thành phần năng suất

- *Tổng số trái/cây*: số trái/cây là thành phần năng suất quan trọng và chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều về yếu tố môi trường và giống. Số trái/cây cao nói lên sự thích nghi của giống đối với điều kiện môi trường cũng như tiềm năng năng suất của giống trong điều kiện môi trường. Hầu hết các giống/dòng trong thí nghiệm đều có số trái trên cây cao từ 29,50 (MTĐ 652-2) - 61,13 trái/cây (MTĐ 687) (Bảng 5). Biến động của chỉ tiêu này cũng khá lớn CV = 18,84%. Các dòng lai MTĐ 687, MTĐ 720, MTĐ 728 và MTĐ 813 có số trái/cây lớn hơn và khác biệt có ý nghĩa ở mức thống kê 5% so với đối chứng MTĐ 176 (37,83 trái/cây). Các dòng lai còn lại không khác biệt hoặc khác biệt và thấp hơn giống đối chứng MTĐ 176 ở mức ý nghĩa thống kê 5%.
- *Tỷ lệ trái lép và trái một hạt*: tuy là chỉ tiêu thành phần năng suất (Trần Thượng Tuấn và ctv, 1983), nhưng chỉ tiêu này có tỷ lệ càng cao sẽ làm giảm năng suất Đậu nành. Vì thế, mục tiêu của các nhà chọn giống là hạ thấp chỉ các chỉ tiêu này càng thấp càng tốt. Hầu hết các giống đều có tỷ lệ trái lép thấp hơn 7%, nhưng tỷ lệ trái một hạt lại cao chiếm từ 10 đến 31% trên tổng số trái. Dòng lai có tỷ lệ trái một hạt cao nhất là MTĐ 652-2 (30,77%), dòng lai có tỷ lệ trái một hạt thấp nhất là MTĐ 728 (9,63%). Hệ số biến động về tỷ lệ trái lép và một hạt rất cao, lần lượt là 50,64% và 25,5% (Bảng 5). Giữa các giống/dòng lai có sự khác biệt nhau ở mức ý nghĩa thống kê 5%.
- *Tỷ lệ trái hai hạt và ba hạt*: đây là thành phần năng suất quan trọng sau tổng số trái/cây và cũng chịu ảnh hưởng rất nhiều vào yếu tố giống và môi trường canh tác. Trong thí nghiệm này hầu hết các giống/dòng lai đều có tỷ lệ trái 2 hạt cao (từ 31,23 (MTĐ 728) đến 60,10% (MTĐ 176)), nhưng tỷ lệ trái 3 hạt thấp hơn (từ 8,07 (MTĐ 814) đến 57,47% (MTĐ 728)), có 12/13 giống/dòng lai có tỷ lệ trái 3 hạt thấp hơn 30%. Sự biến động về tỷ lệ trái hai hạt và ba hạt từ khá cao cho đến cao, lần lượt là 6,89 và 20,65% (Bảng 5). Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5% về 2 tỷ lệ này giữa các giống/dòng lai.

Bảng 5: Thành phần năng suất của 13 giống/dòng Đậu nành triển vọng trồng tại huyện Chợ Mới tỉnh An Giang vụ Xuân Hè 2004

STT	Giống/dòng	Tổng số trái	% trái lép	% trái 1 hạt	% trái 2 hạt	% trái 3 hạt
1	MTĐ 176 (ĐC)	37,8 cd	1,1 c	16,1 bc	60,1 a	22,6 bc
2	MTĐ 455-3	36,8 cd	2,0 c	21,0 abc	54,6 ab	22,3 bc
3	MTĐ 483-4	32,4 d	6,4 ab	25,9 ab	47,4 c	20,2 cd
4	MTĐ 517-8	35,4 cd	1,1 c	20,6 abc	54,7 ab	23,5 bc
5	MTĐ 652-2	29,5 d	3,3 bc	30,7 a	53,3 abc	12,5 d
6	MTĐ 652-5	37,4 cd	7,2 a	27,2 ab	49,3 bc	16,2 cd
7	MTĐ 664	33,9 d	3,2 bc	23,2 ab	55,3 ab	18,1 cd
8	MTĐ 676	31,3 d	3,6 bc	25,4 ab	58,1 a	12,8 d
9	MTĐ 687	61,1 a	4,4 abc	25,8 ab	48,8 bc	20,9 bcd
10	MTĐ 720	53,4 ab	3,0 c	17,0 bc	50,3 bc	29,7 b
11	MTĐ 728	59,0 a	1,6 c	9,6 c	31,2 d	57,4 a
12	MTĐ 813	49,6 abc	4,0 bc	18,1 bc	55,1 ab	22,7 bc
13	MTĐ 814	41,9 bcd	2,6 c	22,8 ab	55,2 ab	8,07 cde
	LSD	13,19	2,88	10,61	6,00	7,95
	SD	4,52	0,99	3,63	2,07	2,72
	CV (%)	18,84	50,64	25,5	6,89	20,65

Trong cùng một cột những số có cùng mẫu tự theo sau không khác biệt nhau ở mức ý nghĩa 5%

3.5 Năng suất

- *Trọng lượng 100 hạt*: là thành phần năng suất khá quan trọng và là đặc tính di truyền của giống, ít bị tác động của yếu tố môi trường. Trọng lượng 100 hạt và số trái trên cây có tương quan nghịch với nhau ở mức ý nghĩa 5%. Phương trình hồi quy là $Y = 92,5 - 3,13x$ với $r = -0,71^{**}$. Điều này cho thấy giữa tổng số trái và trọng lượng 100 hạt luôn tỷ lệ nghịch với nhau. Đa số các giống/dòng lai có trọng lượng 100 hạt từ trung bình đến khá, không có giống/dòng lai có trọng lượng lớn. Khoảng dao động về trọng lượng 100 hạt là từ 11,85 (MTĐ 728) - 18,75 g (MTĐ 676) (Bảng 6). thuận, nhưng mối tương quan này không có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, $r = 0,25^{ns}$.
- *Số hạt/m²*: phụ thuộc rất nhiều vào giống, mật độ trồng và số trái trên cây. Ở thí nghiệm này, số hạt/m² dao động từ 1707 (MTĐ 652-2) – 3649 hạt/m² (MTĐ 720). Giữa các giống/dòng lai có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê 5%. Giống MTĐ 720 và MTĐ 728 có số hạt/m² lớn và khác biệt so với đối chứng. Dòng lai MTĐ 652-2 có số hạt/m² thấp nhất (1707 hạt/m²) và khác biệt so với đối chứng ở mức ý nghĩa thống kê 5%. Các giống/dòng lai còn lại không khác biệt so với giống đối chứng ở mức ý nghĩa thống kê 5% (Bảng 6).
- *Năng suất*: năng suất Đậu nành là tổng hợp các thành phần năng suất. Năng suất Đậu nành trong từng điều kiện khác nhau sẽ khác nhau, do Đậu nành rất phụ thuộc vào điều kiện khí hậu, thời tiết, đất đai và sâu bệnh. Do ảnh hưởng của sâu đục trái nên hầu hết các giống đều có năng suất giảm rất nhiều so với tiềm năng năng suất. Sự thiệt hại do sâu đục trái được ghi nhận ở cấp III ở hầu hết các giống và mức độ giảm năng suất các giống/dòng Đậu nành từ 23% - 49%. Năng suất dao động từ 1.572 (MTĐ 483-4) – 2.655 kg/ha (MTĐ 720). Kết quả ghi nhận ở Bảng 6 cho thấy có 6/13 giống/dòng lai có năng suất trên 2 tấn/ha và không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 5% so với đối chứng, gồm có: MTĐ 517-8, MTĐ 652-2, MTĐ 687, MTĐ 720 và MTĐ 814. Độ biến động về năng suất CV = 15,37%. Đa số các giống không khác biệt so với giống đối chứng ở mức thống kê 5%. Nhìn chung các giống/dòng lai có năng suất cao và phù hợp với mục tiêu chọn giống năng suất cao, có thể chọn một số giống với năng suất như sau: MTĐ 517-8 (2.419 kg/ha), MTĐ 652-2 (2.324 kg/ha),

MTĐ 687 (2.136 kg/ha), MTĐ 720 (2.655 kg/ha) và MTĐ 814 (2.222 kg/ha). Nhưng cần chú ý nhiều đến các dòng lai MTĐ 517-8, MTĐ 720 và MTĐ 652-2 cũng có triển vọng vì sự thiệt hại do sâu ăn tạp tính theo tỷ lệ % thấp hơn so với các giống/dòng lai khác.

Bảng 6: Năng suất của 13 giống/dòng Đậu nành triển vọng trồng tại huyện Chợ Mới tỉnh An Giang vụ Xuân Hè 2004

STT	Giống/dòng	Trọng lượng 100 hạt (gr)	Số hạt/m ²	Năng suất (kg/ha)
1	MTĐ 176 (ĐC)	17,46 ab	2551 bcd	2140 abc
2	MTĐ 455-3	17,96 ab	2370 bcde	1969 bc
3	MTĐ 483-4	18,7 a	1969 de	1572 c
4	MTĐ 517-8	17,6 ab	2345 bcde	2419 ab
5	MTĐ 652-2	18,1 ab	1707 e	2324 ab
6	MTĐ 652-5	16,9 b	2144 bcde	1577 c
7	MTĐ 664	17,1 ab	2108 cde	1989 bc
8	MTĐ 676	18,7 a	1857 de	1842 bc
9	MTĐ 687	17,1 ab	2851 bc	2136 abc
10	MTĐ 720	13,7 c	3649 a	2655 a
11	MTĐ 728	11,8 d	3618 a	1959 bc
12	MTĐ 813	12,0 d	2906 b	2008 bc
13	MTĐ 814	14,1 c	2642 bcd	2222 ab
	LSD	1,52	694,8	534,2
	SD	0,52	238,0	183,0
	CV (%)	5,52	16,38	15,37

Trong cùng một cột những số có cùng mẫu tự theo sau không khác biệt nhau ở mức ý nghĩa 5%

4 KẾT LUẬN

- Hầu hết các giống/dòng lai Đậu nành đều thích nghi với điều kiện sinh thái của huyện Chợ Mới tỉnh An Giang trong vụ Xuân Hè.
- Về mặt chọn giống, nếu có phổ biến giống Đậu nành để trồng ở vùng này, thì có thể chọn các giống/dòng: MTĐ 517-8, MTĐ 652-2 và giống MTĐ 176. Bởi vì, năng suất của các giống này khá cao lần lượt 2.419, 2.324 và 2.140 kg/ha và thời gian sinh trưởng của các giống/dòng lai này ngắn: 82, 85 và 82 NSKG phù hợp với cơ cấu mùa vụ ở địa phương.

CẢM TẠ

Đề tài được tài trợ kinh phí từ đề tài độc lập cấp nhà nước ĐTDL 2003/14. Nhóm tác giả trân trọng sự hỗ trợ của các cá nhân và đơn vị đã trực tiếp hay gián tiếp đóng góp cho đề tài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ĐẶNG VĂN GIÁP. Phân tích dữ liệu khoa học bằng chương trình Excel, Nhà xuất bản giáo dục. 1997
- NGUYỄN PHƯỚC ĐĂNG và LÊ VIỆT DŨNG. Kỹ thuật trồng Đậu Nành, Dự án VIE/96/025, tỉnh Trà Vinh. 2000.
- TRẦN THƯỢNG TUẤN, NGUYỄN VĂN HUỖNH và VÕ THANH HOÀNG. Kỹ thuật trồng Đậu nành, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh. 1983.
- TRƯƠNG TRỌNG NGÔN. Phương pháp nghiên cứu và đánh giá tập đoàn giống Đậu nành (*Glycine Max* (L) Merrill). Tài liệu lưu hành nội bộ. Khoa Nông nghiệp, ĐHTC. 2000.